

**PHỤ LỤC 03****GIAO BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2026***(Kèm theo Tờ trình số 312/TTr-UBND ngày 08/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT  | Đơn vị                    | Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026 |                |                    |                | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|---------|
|     |                           | Tổng cộng                                                          | Trong đó       |                    |                |         |
|     |                           |                                                                    | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp y tế |         |
| (1) | (2)                       | (3)=(4)+(5)+(6)                                                    | (4)            | (5)                | (6)            | (7)     |
|     | TỔNG CỘNG                 | 27.143                                                             | 585            | 24.801             | 1.757          |         |
| 1   | Phường Cẩm Thành          | 603                                                                | 9              | 571                | 23             |         |
| 2   | Phường Nghĩa Lộ           | 603                                                                | 10             | 567                | 26             |         |
| 3   | Phường Trương Quang Trọng | 423                                                                | 8              | 389                | 26             |         |
| 4   | Xã Tịnh Khê               | 409                                                                | 6              | 375                | 28             |         |
| 5   | Xã An Phú                 | 507                                                                | 5              | 467                | 35             |         |
| 6   | Xã Bình Sơn               | 875                                                                | 10             | 818                | 47             |         |
| 7   | Xã Đông Sơn               | 491                                                                | 6              | 447                | 38             |         |
| 8   | Xã Vạn Tường              | 574                                                                | 5              | 535                | 34             |         |
| 9   | Xã Bình Minh              | 224                                                                | 4              | 200                | 20             |         |
| 10  | Xã Bình Chương            | 157                                                                | 5              | 140                | 12             |         |
| 11  | Xã Sơn Tịnh               | 351                                                                | 6              | 323                | 22             |         |
| 12  | Xã Trường Giang           | 226                                                                | 4              | 203                | 19             |         |
| 13  | Xã Ba Gia                 | 262                                                                | 5              | 239                | 18             |         |
| 14  | Xã Thọ Phong              | 242                                                                | 5              | 222                | 15             |         |
| 15  | Xã Tư Nghĩa               | 537                                                                | 9              | 498                | 30             |         |
| 16  | Xã Trà Giang              | 242                                                                | 6              | 214                | 22             |         |

| TT  | Đơn vị           | Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026 |                |                    |                | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|---------|
|     |                  | Tổng cộng                                                          | Trong đó       |                    |                |         |
|     |                  |                                                                    | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp y tế |         |
| (1) | (2)              | (3)=(4)+(5)+(6)                                                    | (4)            | (5)                | (6)            | (7)     |
| 17  | Xã Nghĩa Giang   | 316                                                                | 6              | 287                | 23             |         |
| 18  | Xã Vệ Giang      | 375                                                                | 7              | 344                | 24             |         |
| 19  | Xã Mộ Đức        | 344                                                                | 8              | 312                | 24             |         |
| 20  | Xã Long Phụng    | 419                                                                | 4              | 387                | 28             |         |
| 21  | Xã Mỏ Cày        | 385                                                                | 6              | 357                | 22             |         |
| 22  | Xã Tân Phong     | 305                                                                | 7              | 281                | 17             |         |
| 23  | Phường Đức Phổ   | 430                                                                | 5              | 397                | 28             |         |
| 24  | Phường Sa Huỳnh  | 307                                                                | 4              | 289                | 14             |         |
| 25  | Phường Trà Câu   | 434                                                                | 5              | 401                | 28             |         |
| 26  | Xã Khánh Cường   | 188                                                                | 4              | 171                | 13             |         |
| 27  | Xã Nguyễn Nghiêm | 161                                                                | 4              | 145                | 12             |         |
| 28  | Xã Nghĩa Hành    | 304                                                                | 5              | 280                | 19             |         |
| 29  | Xã Thiện Tín     | 218                                                                | 4              | 194                | 20             |         |
| 30  | Xã Đình Cương    | 267                                                                | 4              | 242                | 21             |         |
| 31  | Xã Phước Giang   | 231                                                                | 4              | 207                | 20             |         |
| 32  | Xã Ba Tơ         | 260                                                                | 11             | 230                | 19             |         |
| 33  | Xã Ba Vinh       | 110                                                                | 4              | 92                 | 14             |         |
| 34  | Xã Ba Vì         | 177                                                                | 4              | 155                | 18             |         |
| 35  | Xã Ba Tô         | 164                                                                | 4              | 144                | 16             |         |

| TT  | Đơn vị            | Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026 |                |                    |                | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|---------|
|     |                   | Tổng cộng                                                          | Trong đó       |                    |                |         |
|     |                   |                                                                    | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp y tế |         |
| (1) | (2)               | (3)=(4)+(5)+(6)                                                    | (4)            | (5)                | (6)            | (7)     |
| 36  | Xã Ba Đình        | 125                                                                | 4              | 108                | 13             |         |
| 37  | Xã Đặng Thùy Trâm | 103                                                                | 4              | 87                 | 12             |         |
| 38  | Xã Ba Động        | 145                                                                | 4              | 123                | 18             |         |
| 39  | Xã Ba Xa          | 90                                                                 | 4              | 80                 | 6              |         |
| 40  | Xã Minh Long      | 243                                                                | 12             | 212                | 19             |         |
| 41  | Xã Sơn Mai        | 177                                                                | 11             | 153                | 13             |         |
| 42  | Xã Sơn Hà         | 350                                                                | 4              | 328                | 18             |         |
| 43  | Xã Sơn Linh       | 249                                                                | 4              | 226                | 19             |         |
| 44  | Xã Sơn Hạ         | 335                                                                | 4              | 308                | 23             |         |
| 45  | Xã Sơn Kỳ         | 136                                                                | 5              | 118                | 13             |         |
| 46  | Xã Sơn Thủy       | 172                                                                | 5              | 149                | 18             |         |
| 47  | Xã Sơn Tây Thượng | 184                                                                | 7              | 159                | 18             |         |
| 48  | Xã Sơn Tây Hạ     | 151                                                                | 4              | 129                | 18             |         |
| 49  | Xã Sơn Tây        | 250                                                                | 6              | 226                | 18             |         |
| 50  | Xã Trà Bồng       | 371                                                                | 8              | 344                | 19             |         |
| 51  | Xã Cà Đam         | 132                                                                | 7              | 111                | 14             |         |
| 52  | Xã Thanh Bồng     | 213                                                                | 8              | 185                | 20             |         |
| 53  | Xã Đông Trà Bồng  | 151                                                                | 7              | 127                | 17             |         |
| 54  | Xã Tây Trà        | 267                                                                | 7              | 239                | 21             |         |

| TT  | Đơn vị          | Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026 |                |                    |                | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|---------|
|     |                 | Tổng cộng                                                          | Trong đó       |                    |                |         |
|     |                 |                                                                    | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp y tế |         |
| (1) | (2)             | (3)=(4)+(5)+(6)                                                    | (4)            | (5)                | (6)            | (7)     |
| 55  | Xã Tây Trà Bồng | 203                                                                | 7              | 179                | 17             |         |
| 56  | Đặc khu Lý Sơn  | 344                                                                | 31             | 313                |                |         |
| 57  | Phường Kon Tum  | 649                                                                | 10             | 605                | 34             |         |
| 58  | Phường Đắk Cầm  | 322                                                                | 10             | 293                | 19             |         |
| 59  | Phường Đắk BLa  | 247                                                                | 8              | 221                | 18             |         |
| 60  | Xã Ngọc Bay     | 321                                                                | 8              | 294                | 19             |         |
| 61  | Xã Ia Chim      | 283                                                                | 8              | 258                | 17             |         |
| 62  | Xã Đắk Rơ Wa    | 376                                                                | 8              | 342                | 26             |         |
| 63  | Xã Đắk Pék      | 339                                                                | 6              | 321                | 12             |         |
| 64  | Xã Xốp          | 127                                                                | 4              | 111                | 12             |         |
| 65  | Xã Ngọc Linh    | 129                                                                | 4              | 113                | 12             |         |
| 66  | Xã Đắk PLô      | 148                                                                | 4              | 126                | 18             |         |
| 67  | Xã Đắk Môn      | 231                                                                | 4              | 212                | 15             |         |
| 68  | Xã Đắk Long     | 140                                                                | 4              | 130                | 6              |         |
| 69  | Xã Bờ Y         | 539                                                                | 10             | 510                | 19             |         |
| 70  | Xã Sa Loong     | 188                                                                | 4              | 172                | 12             |         |
| 71  | Xã Dục Nông     | 288                                                                | 4              | 266                | 18             |         |
| 72  | Xã Đắk Tô       | 627                                                                | 10             | 593                | 24             |         |
| 73  | Xã Ngọc Tụ      | 208                                                                | 4              | 192                | 12             |         |

| TT  | Đơn vị        | Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026 |                |                    |                | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|---------|
|     |               | Tổng cộng                                                          | Trong đó       |                    |                |         |
|     |               |                                                                    | Sự nghiệp khác | Sự nghiệp giáo dục | Sự nghiệp y tế |         |
| (1) | (2)           | (3)=(4)+(5)+(6)                                                    | (4)            | (5)                | (6)            | (7)     |
| 74  | Xã Kon Đào    | 327                                                                | 4              | 306                | 17             |         |
| 75  | Xã Tu Mơ Rông | 198                                                                | 6              | 180                | 12             |         |
| 76  | Xã Đăk Sao    | 150                                                                | 4              | 134                | 12             |         |
| 77  | Xã Đăk Tờ Kan | 226                                                                | 4              | 207                | 15             |         |
| 78  | Xã Măng Ri    | 257                                                                | 4              | 224                | 29             |         |
| 79  | Xã Đăk Hà     | 464                                                                | 10             | 434                | 20             |         |
| 80  | Xã Đăk Pxi    | 240                                                                | 4              | 224                | 12             |         |
| 81  | Xã Đăk Mar    | 335                                                                | 8              | 315                | 12             |         |
| 82  | Xã Đak Ui     | 198                                                                | 4              | 182                | 12             |         |
| 83  | Xã Ngọc Réo   | 244                                                                | 4              | 229                | 11             |         |
| 84  | Xã Măng Đen   | 290                                                                | 10             | 263                | 17             |         |
| 85  | Xã Kon Plông  | 208                                                                | 4              | 186                | 18             |         |
| 86  | Xã Măng Bút   | 222                                                                | 4              | 201                | 17             |         |
| 87  | Xã Kon Braih  | 382                                                                | 7              | 356                | 19             |         |
| 88  | Xã Đăk Kôi    | 153                                                                | 4              | 135                | 14             |         |
| 89  | Xã Đăk Rve    | 186                                                                | 4              | 166                | 16             |         |
| 90  | Xã Sa Thầy    | 342                                                                | 8              | 315                | 19             |         |
| 91  | Xã Sa Bình    | 351                                                                | 6              | 327                | 18             |         |
| 92  | Xã Ya Ly      | 215                                                                | 4              | 193                | 18             |         |

| TT  | Đơn vị    | Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026 |                       |                           |                       | Ghi chú |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------|
|     |           | Tổng cộng                                                          | Trong đó              |                           |                       |         |
|     |           |                                                                    | <i>Sự nghiệp khác</i> | <i>Sự nghiệp giáo dục</i> | <i>Sự nghiệp y tế</i> |         |
| (1) | (2)       | (3)=(4)+(5)+(6)                                                    | (4)                   | (5)                       | (6)                   | (7)     |
| 93  | Xã Mô Rai | 119                                                                | 4                     | 109                       | 6                     |         |
| 94  | Xã Rờ Koi | 115                                                                | 4                     | 105                       | 6                     |         |
| 95  | Xã Ia Toi | 164                                                                | 4                     | 150                       | 10                    |         |
| 96  | Xã Ia Đal | 83                                                                 | 4                     | 74                        | 5                     |         |